

Một số chuyển biến trong tiếp cận đất đai của phụ nữ ở một làng ven đô Hà Nội

Nguyễn Thị Thanh Bình¹

Nhận ngày 27 tháng 5 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Tóm tắt: Các nghiên cứu về giới và đất đai ở Việt Nam đã chỉ ra rằng, mặc dù pháp luật quy định, phụ nữ hoàn toàn bình đẳng với nam giới trong lĩnh vực đất đai nhưng việc thực hiện quyền bình đẳng nam nữ trong lĩnh vực này còn nhiều khó khăn, trở ngại. Một số nghiên cứu cũng đã chỉ rõ những rào cản đối với sự tiếp cận đất đai của phụ nữ ở các tộc người, vùng miền cũng như một số cơ hội đang mở ra cho phụ nữ, đặc biệt phụ nữ ở khu vực đô thị, trong việc tiếp cận đất đai một cách bình đẳng hơn. Trên cơ sở phân tích các nguồn tư liệu liên quan và tình hình thực tế đang diễn ra ở làng La Tinh, xã Đông La, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội (một làng ven đô đang trong quá trình đô thị hóa mạnh mẽ), bài viết này làm rõ, nhấn mạnh quá trình cũng như động thái của sự chuyển biến trong tiếp cận đất đai của phụ nữ khu vực ven đô trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa của đất nước.

Từ khoá: Tiếp cận đất đai, phụ nữ, đô thị hóa, làng ven đô, Hà Nội.

Phân loại ngành: Nhân học

Abstract: Studies on gender and land in Vietnam have shown that, although the law stipulates that women are completely equal to men in the field of land, the exercise of equal rights between men and women in the field still faces many difficulties and obstacles. A number of studies have also pointed out barriers for women to access land in ethnic groups and regions, as well as showing opportunities for women, especially women in urban areas to have more equal access to land. On the basis of analysing relevant sources and the actual situation happening in La Tinh village, Dong La commune, Hoai Duc district, Hanoi (a suburban village in the process of strong urbanisation), this article clarifies and emphasises the process as well as the dynamics of the change in land access of women in urban areas in the context of industrialisation and urbanisation of the country.

Keywords: Access to land, women, urbanisation, suburban villages, Hanoi.

Subject classification: Anthropology

¹ Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: nguyenttbh@yahoo.com

1. Mở đầu

Nghiên cứu về giới ở nước ta trong hơn ba thập kỷ qua đã quan tâm đến vị thế của phụ nữ và nam giới trong hưởng dụng đất (Trần Thị Vân Anh, 1997; Lương Thị Thu Hằng, 2004), thực trạng của quan hệ vợ chồng trong đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất ở (Đỗ Thị Bình, 2004; Trần Thị Hồng, 2009) và tác động của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên vợ và chồng đến cơ hội bình đẳng và phát triển của người phụ nữ (Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Văn Phương, 2009; Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng, 2000). Nhìn chung, các công trình đều khẳng định rằng Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và gia đình; các Chỉ thị 100 (1981), Nghị quyết 10 (1988) của Đảng liên quan đến chính sách khoán nông nghiệp của Đảng, Luật Đất đai năm 1993 đều quy định người được giao đất và sử dụng đất không phân biệt nam, nữ. Tuy nhiên, do thủ tục hành chính của Việt Nam đòi hỏi mỗi hộ gia đình phải có một người đăng ký là chủ hộ, và do ảnh hưởng của quan niệm truyền thống nên từ trước đến nay, số hộ gia đình ở nước ta do nam giới làm chủ hộ vẫn chiếm số đông (trên 70%), nên nam giới cũng là người đại diện cho quyền lợi của mọi thành viên trong hộ gia đình như đứng tên trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng các loại đất (thổ cư, canh tác, lâm nghiệp) và đứng tên sở hữu các tài sản lớn như nhà ở (Đỗ Thị Bình, 2004). Điều này dẫn đến tình trạng nhiều phụ nữ không chứng minh được quyền sở hữu tài sản nhà/đất của mình, không tiếp cận được nguồn vốn vay tín dụng chính thức, gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế hộ

gia đình cũng như có thể chịu thiệt thòi khi vợ chồng ly hôn hay bất hòa. Nhận thức được vấn đề trên, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến giấy chứng nhận quyền sở hữu/quyền sử dụng nhà/đất ở mang tên hai người như Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Luật Đất đai năm 2003 cùng các Nghị định hướng dẫn chi tiết thi hành Luật. Tuy nhiên, mối quan hệ giới trong lĩnh vực này chưa có nhiều thay đổi đáng kể, đặc biệt ở vùng nông thôn. Tính đến thời điểm năm 2006, vẫn có đến 82,6% người chồng đứng tên giấy chứng nhận quyền sở hữu/quyền sử dụng nhà/đất ở. Tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng đứng tên là 6,8% (Trần Thị Hồng, 2009).

Nghiên cứu của Trần Tuyết Nhung và cộng sự (2013) có thể xem là một nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện gần đây nhất về tiếp cận đất đai của phụ nữ Việt Nam hiện nay. Qua việc khảo sát định lượng và định tính ở 10 tỉnh thành thuộc 8 vùng kinh tế và ở các nhóm tộc người khác nhau, nghiên cứu cho thấy định kiến về vai trò và vị thế xã hội của người phụ nữ đã hạn chế phần nào sự tiếp cận của họ với đất đai. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong các gia đình theo phụ hệ, con gái không được chia tài sản bình đẳng như con trai bởi con trai thường được kỳ vọng sẽ nuôi dưỡng cha mẹ, trông coi, và thờ cúng tổ tiên. Sự phổ biến của việc cư trú bên chồng trong cộng đồng cũng góp phần loại trừ phụ nữ ra khỏi quyền thừa hưởng phần tài sản của bố mẹ đẻ vì quan điểm cho rằng, con gái sẽ được hưởng phần tài sản người chồng được chia và nếu được chia tài sản bên nhà mình có nghĩa là con gái sẽ lấy tài sản ra khỏi gia đình. Phát hiện quan trọng của nghiên cứu là chỉ ra được 6 rào cản chính ngăn cản phụ nữ tiếp cận với quyền đất đai của họ, đó là: (i) các yếu tố luật hiện hành (các quy định); (ii) thực hành dòng họ

(sự hợp thức hóa); (iii) tổ hòa giải (lực, thị trường, và sự hợp thức hóa); (iv) thực hành di chúc và chúc thư (thị trường, các quy định); (v) tiếp cận với dịch vụ pháp lý (thị trường, lực); và (vi) các thái độ về giới vốn thường ưu tiên nam giới ở các tộc người được khảo sát. Tuy nhiên, bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra một số động thái cho thấy, có những cơ hội mở rộng sự tiếp cận này. Đó là quá trình đô thị hóa cùng với sự thay đổi cơ cấu về nghề nghiệp (nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ) đã giúp cho phụ nữ ở đô thị có nhiều cơ hội và khả năng trong việc tiếp cận bình đẳng với đất đai của gia đình hơn. Còn ở khu vực nông thôn, sự di cư, mở rộng tiếp cận thông tin cũng giúp phụ nữ có cách hiểu mới về luật pháp, về bình đẳng giới, từ đó gia tăng tính chủ động của phụ nữ trong các quan hệ đất đai.

Nghiên cứu này sẽ góp thêm tư liệu, đưa ra một nghiên cứu trường hợp, chứng minh và làm rõ thêm những động thái của sự chuyển biến về tiếp cận đất đai của phụ nữ Kinh (Việt) đồng bằng Bắc Bộ trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa. Dựa trên tư liệu thực địa thu thập ở làng được nghiên cứu trong thời gian từ tháng 1 đến tháng 2 năm 2013 và tháng 4 năm 2021, bài viết chủ yếu tập trung phân tích hai chỉ báo của tiếp cận đất đai là giấy chứng nhận quyền sở hữu đất đai và quyền thừa kế tài sản đất đai.

2. Phụ nữ nông thôn đồng bằng Bắc Bộ với quyền sở hữu đất đai trong lịch sử

Trước khi có sự ảnh hưởng của Nho giáo, xã hội Việt Nam là xã hội mẫu hệ. Chính vì vậy, nhiều tàn dư của xã hội mẫu hệ còn ảnh hưởng về sau này, chẳng hạn như: tục thờ Mẫu, sự tôn vinh vai trò của người mẹ, người phụ nữ. Trước khi bước vào thời kì

chế độ phong kiến tự chủ, khởi đầu bằng triều đại nhà Lý thế kỷ XI, người phụ nữ Kinh (Việt) vẫn có một địa vị tương đối quan trọng trong xã hội và có vai trò lịch sử lớn lao đối với sự nghiệp quốc gia, tiêu biểu như các nhân vật anh hùng: Hai Bà Trưng, Bà Triệu. Có ý kiến cho rằng, chính vai trò quan trọng của người phụ nữ Việt Nam đã trở thành những đặc trưng khác biệt của văn hoá Việt Nam so với những nền văn hoá ảnh hưởng Nho giáo trong khu vực. Tuy nhiên, sự thiết lập của nhà nước phong kiến theo chuẩn mực chính thống phong kiến, lấy Nho giáo làm nền tảng ý thức hệ, đặc biệt từ sau thế kỷ XV trở đi, đề cao chế độ phụ quyền, đề cao và bảo vệ quyền lợi cũng như địa vị của nam giới mà hạ thấp, đồng thời hạn chế nữ giới (Lee Seon Hee, 2002).

Theo các nhà sử học, trong suốt thời kỳ Bắc thuộc cho đến thế kỷ X, ruộng đất cày cấy đều thuộc quyền sở hữu của công xã nông thôn mà trong tiếng Việt gọi là làng. Ruộng đất của công xã được phân chia cho các gia đình thành viên. Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII, làng xã vẫn còn giữ được quyền quản lý ruộng đất và phân chia ruộng đất cho các thành viên nhưng ruộng đất đã được đặt dưới quyền sở hữu của Nhà nước mà đại diện là nhà vua. Lúc này chế độ tư hữu ruộng đất đã ra đời và ngày càng xuất hiện tầng lớp địa chủ và tầng lớp tiểu nông trong mỗi làng. Từ thế kỷ XIII, với xu hướng phong kiến hoá dần một mạnh, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ngày càng phát triển, ruộng đất công ngày càng thu hẹp. Đến đầu thế kỷ XVIII, nhìn đại thể trên quy mô cả nước thì ruộng tư đã chiếm ưu thế (Phan Huy Lê, 2020). Theo quy định chung, ruộng đất công làng xã được chia cho các dân đinh trong làng tuổi từ 18 đến 60 theo định kỳ, tùy tục lệ của mỗi làng. Các cô nhi, quả phụ, người già cô quả cũng đều được hưởng phần ruộng được chia. Những dân đinh được chia

ruộng công đều phải chịu mọi nghĩa vụ với nhà nước từ nộp tô thuế đến đi sưu dịch (Trương Hữu Quýnh, 2009). Còn với ruộng đất tư hữu, theo chế độ phụ quyền, toàn bộ tài sản thuộc về người cha, người chồng. Tuy nhiên, cũng có những chứng cứ cho thấy, trong thực tế một bộ phận phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ thuộc tầng lớp địa chủ, quan lại có khả năng tiếp cận ruộng đất.

Các nhà sử học đã thu thập được nhiều văn tự bán ruộng đất, bán nhà từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, trong đó có nhiều văn tự, người đứng tên bán là phụ nữ. Chủ sở hữu ở đây là người phụ nữ chưa có chồng hoặc chồng đã chết. Trường hợp gia đình có đủ vợ chồng thì trong văn tự thường ghi rõ chồng và vợ cùng đứng bán (Phan Huy Lê, 1999). Luật Hồng Đức thế kỷ XV cũng có một số điều quy định: cha mẹ chia tài sản cho con cái, ngoài phần ruộng hương hỏa để thờ cúng cha mẹ, còn bao nhiêu phải chia đều cho tất cả con trai và con gái. Luật Hồng Đức công nhận quyền ly dị của người vợ và trong trường hợp đó, tài sản do hai vợ chồng gây dựng nên được phân chia đều cho cả hai người. Ruộng hương hỏa chỉ truyền cho con trai trưởng, trong trường hợp không có con trai thì giao cho người con gái trưởng (Trương Hữu Quýnh, 2009). Đến Bộ luật Gia Long đời Nguyễn, những quyền lợi này của người phụ nữ bị chế độ phong kiến xóa bỏ, nhưng trong thực tế, những tập quán đó vẫn được thực hành và có hiệu lực trong dân gian. Địa bạ thời Lê và Nguyễn còn lưu giữ lại điều xác nhận quyền sở hữu ruộng đất của người phụ nữ. Trong 140 địa bạ năm 1805 của 5 huyện thuộc Hà Nội và tỉnh Hà Đông cũ, trong số 12.674 chủ sở hữu đất tư có 2.762 phụ nữ, chiếm tỷ lệ 21,7% (Phan Huy Lê, 1999).

Ở trường hợp làng La Tinh, theo địa bạ Gia Long năm 1805, làng có tổng cộng 541 mẫu 3 sào ruộng (195 ha). Trong số đó, có

293 mẫu là ruộng tư điền của 204 hộ gia đình sở hữu và tỷ lệ chủ sở hữu là nữ giới chiếm 11%, thấp hơn so với tỷ lệ của các địa phương khác trong vùng (Kleinen, 1999). Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn hồi cố cho thấy, trước Cách mạng tháng Tám, những gia đình không có con trai nối dõi trong làng thường chia cho các con gái một nửa tài sản ruộng đất của gia đình, còn một nửa để cho một cháu trai trong họ hưởng thừa kế. Với những trường hợp không có con cái, gia đình có thể vừa cho cháu họ thừa kế, vừa gửi vào ruộng họ để được thờ cúng, có người chống gậy đưa tang khi mất. Cá biệt có một vài trường hợp gia đình không có con trai chỉ cho cháu trai họ hưởng thừa tự mà không cho con gái đã đi lấy chồng hưởng thừa kế. Điều này phản ánh đúng xu hướng chung về thừa kế tài sản trong các gia đình người Việt trong thời kỳ phong kiến mà các nguồn sử liệu đã nêu.

Sau Cách mạng tháng Tám, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, các quy định về ruộng đất trước đây đều bị bãi bỏ. Năm 1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh giảm tô và ra chỉ thị chia ruộng đất các đồn điền, trại áp vãng chủ cho nông dân. Năm 1953, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Luật Cải cách ruộng đất, tịch thu ruộng đất của địa chủ, cường hào trao cho dân cày, đồng thời xác định quyền sở hữu của họ trên những diện tích đất đó. Nhưng từ năm 1959, Nhà nước chủ trương và tiến hành thành lập hợp tác xã nông nghiệp nhằm đưa nông dân vào làm ăn tập thể nên quyền sở hữu đất ruộng của cá nhân không còn, thay vào đó là quyền sở hữu của tập thể. Chính vì vậy, trong giai đoạn này, phụ nữ cũng như nam giới không được chứng nhận quyền sở hữu đất ruộng.

Từ đầu những năm 1980, trước khủng hoảng kinh tế - xã hội do mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp

gây ra, Đảng ta đã ra chỉ thị 100 (1981) và Nghị quyết 10 (1988), từng bước giao khoán ruộng đất cho các hộ nông dân. Năm 1993, Luật Đất đai mới thay thế cho Luật Đất đai năm 1987 đã mở ra một nội hàm rộng, đó là “đất đai thuộc sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất thuộc về người sử dụng đất”. Năm 2003, Luật Đất đai 1993 được thay thế bằng Luật Đất đai 2003, cho thấy pháp luật đất đai luôn được Nhà nước ta quan tâm bổ sung, hoàn thiện. Qua các đạo luật này, Nhà nước đã ngày càng mở rộng quyền cho người sử dụng đất, đặc biệt quyền tiếp cận với đất đai của phụ nữ đã được quan tâm.

Năm 1993, các hộ gia đình ở La Tinh đều được chia đất canh tác, trung bình mỗi nhân khẩu được chia 10 thước đất ruộng (240 m²) và 6 thước đất bãi (144 m²). Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho chủ hộ nên tỷ lệ nam giới đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ruộng ở thời điểm này khoảng 80%, nữ giới khoảng 20%². Tỷ lệ nữ giới đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở còn thấp hơn. Kể từ đó đến nay, việc sử dụng đất nông nghiệp của các hộ thường phổ biến là các thành viên trong hộ cùng canh tác, khi con trai lập gia đình, tách hộ sẽ được chia đất sản xuất. Người già mất đi, ruộng đất được để lại cho hộ của một người con trai sống cùng trước đó, hoặc ai đó theo thỏa thuận, quyết định của đại gia đình. Đối với các thành viên nữ trong hộ gia đình, sau khi kết hôn, nếu lấy chồng trong làng thường nhận phần ruộng đất được chia để sử dụng, nếu lấy chồng ngoài làng thường để lại ruộng, bãi cho bố mẹ hoặc anh em trai canh tác. Tuy nhiên, quyền sở hữu của họ đối với phần ruộng được chia, tiêu chuẩn đó

vẫn được ghi nhận. Họ có thể chuyển nhượng khi cần hoặc được nhận tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi.

Về đất ở, do phong tục cư trú bên nhà chồng từ ngàn đời của người Việt và quan niệm con trai nối dõi tông đường, chăm sóc bố mẹ khi tuổi già nên trước Đổi mới, phụ nữ trong làng sau khi kết hôn thường không được chia đất thổ cư của gia đình. Trước Cách mạng tháng Tám, cá biệt có một vài gia đình có nhiều đất và cho các con gái sau khi xuất giá một vài sào đất ở. Những trường hợp phụ nữ không kết hôn thường tiếp tục sinh sống trong ngôi nhà của bố mẹ, anh em trai cho đến khi qua đời. Phụ nữ sau khi ly dị hoặc là mẹ đơn thân thường được ở chung nhà với anh/em trai hoặc được dựng một căn hay gian nhà nhỏ trên đất thổ cư của bố mẹ để sinh sống nhưng thường không có quyền sở hữu, mua bán, chuyển nhượng. Có thể nói, trước Đổi mới, quan niệm và thực hành tiếp cận đất đai của phụ nữ làng La Tinh về cơ bản cũng giống người Việt khác trong vùng. Do quan điểm thực hành nối dõi phụ hệ và đất đai, nhà cửa được xem là hương hỏa, ít khi bán, chỉ để cho con trai nối dõi, chăm lo cúng giỗ, lễ tết cho gia đình và dòng họ nên chỉ nam giới mới được đặc quyền thừa hưởng và nữ giới bị loại trừ sự tiếp cận đất đai. Chỉ trong các trường hợp con cái gặp khó khăn, hôn nhân đổ vỡ, cha mẹ có nhiều tài sản và đất đai thì con gái mới được chia đất (Trần Tuyết Nhung và cộng sự, 2013)

3. Một số chuyển biến trong tiếp cận đất đai của phụ nữ hiện nay

Trong hai thập niên qua, đô thị hóa đã tác động mạnh mẽ đến giá trị của đất đai ở các cộng đồng ven đô nước ta. Các nghiên cứu về các làng ven đô Hà Nội như Cổ Nhuế, Phú Diễn trong quá trình đô thị hóa từ đầu

² Cũng giống như ở các địa phương khác trong vùng, chủ hộ là nữ thường là những người không lập gia đình, ly dị, góa chồng hoặc chồng vắng nhà (Đỗ Thị Bình, 2004, tr.4).

những năm 2000 đã chỉ ra rằng, sau hơn một thập kỷ Đổi mới, ở thời điểm đó, giá đất của các làng đã tăng 100 lần (Nghiem Lien Huong, 2007; Nguyễn Văn Sửu, 2014). La Tinh có vị trí địa lý cách trung tâm Hà Nội xa hơn các làng nói trên (cách trung tâm thành phố khoảng 18 km) nên giá đất tăng ở mức thấp hơn, khoảng 30 lần. Trước năm 2000, rất ít gia đình trong làng bán đất thổ cư, thổ canh, ngoại trừ một số trường hợp cần bán để di cư đi nơi khác, để trả nợ. Ở thời điểm đó, người mua đất cũng thường là người trong làng, mua để mở rộng đất ở cho con cái hoặc đầu tư, tiết kiệm. Tuy nhiên, từ năm 2000, với sự mở rộng của thành phố, hiện tượng người ngoài (qua mối quan hệ với người trong làng) và sau này là những người trung gian môi giới, buôn đất, đến mua đất ở làng để sinh sống, đầu tư ngày càng tăng.

Năm 2000, giá đất thổ cư ở làng chỉ khoảng 2 triệu đồng/1m², năm 2007 khoảng 5 triệu đồng/1 m². Thời điểm 2006 - 2008, quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ trong vùng khi hai xã bên cạnh La Tinh là Dương Nội và Yên Nghĩa trở thành phường, sáp nhập vào thị xã Hà Đông, sau này là quận Hà Đông. Điều này tạo ra một cơn sốt đất vùng ven đô, đẩy giá đất thổ cư của La Tinh trong các năm 2009 - 2011 lên đến 30 - 40 triệu đồng/1 m². Giá đất ruộng ở đây cũng được giao dịch với giá khoảng 200 - 250 triệu/1 sào³. Sau năm 2011, thị trường bất động sản bị đóng băng, giá đất ở đây bị giảm mạnh. Tuy nhiên, từ cuối năm 2020 đến nay, giá đất lại tăng trở lại trước cơn sốt đất của các huyện ngoại

thành Hà Nội sắp chuyển thành quận, trong đó có huyện Hoài Đức.

Đô thị hóa đã khiến cho đất đai trở thành một nguồn vốn tài chính với người dân trong làng (Nguyễn Văn Sửu, 2014, tr.196). So với các làng xung quanh, các gia đình ở La Tinh có diện tích đất thổ cư khá lớn. Theo phiếu khảo sát của chúng tôi với 100 hộ gia đình trong làng năm 2014, chỉ có 22,5% số hộ được hỏi có diện tích đất ở bằng hoặc dưới 150 m²; 26,5% có diện tích từ 141 - 230 m²; còn 51% có diện tích trên 231 m². Vì vậy, cũng giống như người dân nhiều làng ven đô khác, nhiều gia đình ở La Tinh đã quyết định bán đất ruộng hoặc một phần đất thổ cư để xây nhà, trả nợ, mua sắm tiện nghi sinh hoạt hoặc đầu tư học hành, công việc cho con cái. Từ năm 2000 đến năm 2013, đã có trên 14% hộ gia đình được hỏi bán đất thổ cư với diện tích phổ biến là 50 - 100 m²; 24,5% hộ bán đất ruộng và đất bãi. Kết quả phỏng vấn định tính cho thấy, cho đến thời điểm hiện tại, khoảng 60% các gia đình gốc ở làng đã bán đất ở và đất ruộng⁴.

Việc bán đất ruộng hay một phần đất thổ cư để lấy tiền xây nhà, trang trải cuộc sống vô hình chung đã làm giảm giá trị biểu tượng của đất đai và đặt ra vấn đề quyền lợi của những người phụ nữ trong gia đình đã đi lấy chồng. Với những trường hợp bố mẹ/anh em trai có diện tích đất vừa phải, chỉ bán một phần nhỏ diện tích đất ở (chừng 50 - 100 m²) đủ để xây nhà và chi tiêu những việc cần thiết, một số gia đình thường cho con gái/chị em gái đã lấy chồng một vài chục đến cả trăm triệu đồng tiền bán đất được như một món quà, món lộc gia đình được hưởng từ các cụ tổ tiên. Điều này không tạo ra tranh luận gì

³ Đối với một số khu vực được xem là sẽ vào trong quy hoạch, đất ruộng đã được giao dịch tới mức 2 - 3 triệu đồng/1m².

⁴ Trong tổng số trên 700 hộ dân ở làng hiện nay, có đến trên 200 hộ là người bên ngoài mua đất xây nhà hoặc thuê nhà sống ở làng.

lớn trong gia đình và cộng đồng. Tuy nhiên, ở những trường hợp người thừa kế là cháu trai họ bán đất hưởng thừa tự hay gia đình không

có con trai nay bán đất, chia cho con gái đặt ra câu hỏi về sự bất công đối với những người con gái của chủ đất cũ.

Năm 2011, ông Nguyễn Khắc S., ở xóm 3, bán 400 m² đất được hưởng thừa tự của bố mẹ bà Nguyễn Thị Th. ở xóm 1 (bố mẹ bà không có con trai, chỉ có mình bà là con gái, đã đi lấy chồng và không được bố mẹ cho thừa kế tài sản) nhưng không hề biểu hay chia tiền bán đất cho bà Th. Điều này khiến dư luận trong làng cảm thấy bất bình (Ông Nguyễn Khắc S. là anh họ, con trai của bác ruột bà Nguyễn Thị Th.).

Trường hợp ông Lê Đức N., ở xóm 1, chỉ có ba con gái nhưng được bố mẹ để lại cho gần 3 sào đất ở. Cách đây 5 năm, ông N. bán một suất đất 50 m² để trang trải chi tiêu, cho một con gái khoảng 200 m² đất để làm nhà và dự định sẽ chia đất cho hai người con gái khác. Sự việc này khiến cho nhiều thành viên trong họ và người dân trong làng cảm thấy không công bằng cho người cô ruột và em gái ruột của ông N., những người phụ nữ có hoàn cảnh kinh tế còn khó khăn và cũng đáng được hưởng tài sản của ông bà, cha mẹ họ. Chính một số người lớn tuổi, có hiểu biết trong dòng họ đã khuyên hai người phụ nữ trên đến gặp ông N. để hỏi quyền lợi của mình. Kết quả là ông N. phải đồng ý chia cho họ mỗi người một suất đất 50 m².

Trường hợp ông Lê Đức D., xóm 1, có 5 con gái, không có con trai. Ông có hai em trai và ba em gái, trong đó có hai em gái lớn tuổi không lập gia đình. Mặc dù bố mẹ không để lại di chúc nhưng ông D. và hai em trai đã chia nhau mỗi người khoảng 2 sào đất. Từ trước đến nay, hai cô em gái của ông vẫn ở cùng nhà với một người em trai. Gần đây, khi ông D. quyết định bán đất lấy tiền xây nhà và dự định chia cho các con gái mỗi người một ít đất, các thành viên trong gia đình và dòng họ mới đặt ra vấn đề vậy cần phải chia đất cho ba người em gái của ông. Lúc đầu, ông D. chỉ đồng ý chia cho hai người em gái không lập gia đình mỗi người một suất đất 50 m² và cho rằng, người em gái đã đi lấy chồng thì chỉ hưởng đất đai của nhà chồng. Tuy nhiên, dưới sức ép của họ hàng (mỗi lần giỗ chạp, nhiều thành viên họ hàng đều khuyên nhủ ông) và do cần chữ ký của các em gái để làm sổ đỏ (một người em dâu khuyên chị chồng không ký tên vào giấy tờ cho ông D. để làm sổ đỏ nếu ông không chịu cho) nên ông buộc phải chia cho cả người em đã lấy chồng. Kết quả, ba người con trai mỗi người tách một suất đất 50 m² để trả cho ba người chị em gái.

Có thể nói, đô thị hóa làm cho quan niệm về giữ gìn đất hương hỏa bớt nặng nề hơn. Khi đất hương hỏa đã được nhiều gia đình bán bớt một phần để trang trải cuộc sống thì phụ nữ cũng được hưởng chút lộc của ông bà, cha mẹ. Nếu như trước đây, thực hành dòng họ loại trừ phụ nữ khỏi tiếp cận đất đai (Trần Tuyết Nhung và cộng sự,

2013) thì giờ đây, chính một số thành viên của gia đình, dòng họ (chủ thể văn hóa) lại là những người đầu tiên đòi quyền đất đai cho phụ nữ. Tuy nhiên, cần khẳng định rằng, tùy vào từng bối cảnh, trường hợp cụ thể mà chủ thể văn hóa thấy nên đặt ra vấn đề quyền hưởng lợi cho phụ nữ hay không. Những người phụ nữ trong những trường

hợp này thường khẳng định rằng họ chỉ sử dụng từ “hỏi xin một ít đất của bố mẹ để lại” chứ không bao giờ dám dùng từ “đòi”. Giống như kết quả phỏng vấn định tính của các nghiên cứu trước đây (Nguyễn Thị Tình, 2014, tr.33; Trần Tuyết Nhung và

cộng sự, 2013, tr.74), phụ nữ ở La Tinh rất ngại mang tiếng đã đi lấy chồng về tranh giành đất với anh em trai và dư luận cộng đồng vẫn rất lên án những hành động đó. Có trường hợp, người phụ nữ chấp nhận thiệt thòi để giữ hòa khí, tình cảm gia đình.

Gia đình ông Nguyễn Hữu S, 81 tuổi ở xóm 3, có năm người con gái và một người con trai. Các con của ông đều lập gia đình, trong đó có một con gái út lấy chồng ở tỉnh xa, không có đất ở nên được bố mẹ chia cho khẩu phần đất ruộng ở khu xen kẹt để làm nhà cấp 4 ở tạm. Tuy nhiên, trong tương lai nếu chính quyền địa phương thu hồi khu đất ruộng đó thì cô sẽ không còn nhà để ở. Chính vì vậy, ông bà S. đã quyết định cho con gái út 50 m² đất thổ cư (một phần của mảnh đất ông bà mua được chứ không phải đất hương hỏa), nhưng mới chỉ nói bằng lời, chưa kịp làm thủ tục sang tên thì vợ ông S. qua đời và ông S bị tai biến, không còn minh mẫn. Sau đám tang của mẹ, sáu người con họp bàn về công việc gia đình. Năm người con gái đề nghị người con trai làm thủ tục sang tên sổ đỏ 50 m² đất thổ cư cho người em gái út nhưng người con trai không đồng ý và xảy ra mâu thuẫn, bất hòa trong gia đình. Điều này khiến cho dư luận trong làng bị chia làm hai luồng ý kiến khác nhau. Những người không hiểu chuyên nghì rằng, năm người con gái cùng nhau đòi chia đất cho mình thì chê trách họ tranh giành đất với anh em trai. Những người hiểu đúng vấn đề thì cho rằng, người con trai nên thực hiện mong muốn của bố mẹ và các chị em gái vì người em gái út thực sự khó khăn chưa có đất ở ổn định. Năm người con gái cho rằng, họ rất khổ tâm khi bị hiểu lầm rằng, họ đã lấy chồng mà còn về tranh giành đất của gia đình.

Trường hợp cô Nguyễn Thị H, 60 tuổi, ở xóm 2, có một em trai ở xóm 3 được bố mẹ để lại cho 2 sào đất. Gần đây em trai cô bán bớt đất được hơn 1 tỷ đồng nhưng chỉ gọi cô đến để biểu 50 triệu đồng. Cô cảm thấy tự ái nên không nhận nhưng cũng chỉ nói nhẹ nhàng để chị em không bị rạn nứt tình cảm.

Bên cạnh đô thị hóa, quá trình hiện đại hóa cũng tác động mạnh mẽ đến đời sống hôn nhân của người Việt gần đây, đặc biệt là sự gia tăng kết hôn với người ngoại vùng, ngoại tỉnh và tỷ lệ ly hôn. Điều này đặt ra vấn đề về đất ở cho những phụ nữ ven đô lấy chồng quê xa nhưng vẫn cư trú tại làng và những phụ nữ sau khi ly dị. Trong một thập niên trở lại đây ở La Tinh, có khoảng 10 phụ nữ trong làng lấy chồng bên ngoài, ở các tỉnh xa nhưng vẫn sinh sống tại đây. Ba trường hợp đã được bố mẹ cho một suất đất 50 m² để làm nhà. Số còn lại thường

được cho đất ruộng ở những khu xen kẹt ven làng⁵ để dựng tạm nhà cấp 4. Có 7 trường hợp phụ nữ đã ly thân, ly dị gần đây (sau khi kết hôn với người ngoài làng) và trở về làng sinh sống. Trong số đó chỉ có một trường hợp được bố mẹ cho 30 m² đất

⁵ Đất xen kẹt là những khu đất 5%, đất rau, đất đám mạ của các hộ gia đình trong làng, nằm sát với khu đất thổ cư. Trong hơn một thập niên qua, những hộ thiếu đất ở thường làm nhà tạm trái phép để cư trú ở những mảnh đất này. Người dân đang mong chờ chính quyền sau này sẽ cho phép chuyển đổi những mảnh đất xen kẹt thành đất thổ cư.

thổ cư, còn lại đều được cho đất ruộng ven làng, những nơi có thể dựng nhà tạm để ở.

Ngoài lý do trên, số đông những người được hỏi cho rằng, quan niệm phân biệt con trai con gái đã thay đổi cũng là một nguyên nhân quan trọng khiến cho nhiều gia đình quyết định cho con gái được hưởng một phần tài sản đất của gia đình. Vợ chồng bà Nguyễn Thị Nh. ở xóm 1, được xem là một trong những người tiên phong ở làng cho con gái đất, dù con gái ông bà lấy chồng ở làng và có đất ở của nhà chồng. Giải thích lý do về quyết định như vậy, bà Nh. cho rằng: “Thời đại bây giờ con gái cũng như con trai, đều có trách nhiệm với bố mẹ khi già yếu. Ngoài đất hương hỏa ông bà để lại, cách đây 20 năm vợ chồng tôi mua được thêm một miếng đất sát nhà hơn 200 m² khác nên chúng tôi quyết định cho hai con gái mỗi con 50 m²

để có vốn làm ăn hoặc sử dụng sau này”. Phần lớn những thông tin viên được hỏi đều khẳng định xu hướng chung hiện nay là các gia đình đều cho hoặc nghĩ đến việc cho con gái đất. Ngoài con số thống kê chưa đầy đủ là hơn 30 gia đình gốc ở làng đã cho con gái đất với những hoàn cảnh khác nhau (phụ nữ không lấy chồng, đã ly dị hoặc đang sinh sống với gia đình nhà chồng bình thường), nhiều người được hỏi đều cho rằng, họ biết có một số gia đình đang có ý định cho con gái đất. Điều kiện để các gia đình quyết định cho là họ đã có đủ đất ở cho con trai, còn dư đất mới tính đến cho con gái. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận nhỏ người dân trong làng có ý kiến trái chiều, vẫn giữ quan điểm truyền thống cho rằng đất hương hỏa chỉ để dành cho con trai.

Gia đình ông Nguyễn Văn H. và bà Nguyễn Thị Q. xóm 2 là một trong những gia đình có nhiều đất nhất làng, khoảng 6 sào đất ở. Ông bà có hai con trai và một con gái. Con gái ông bà đã kết hôn, gia đình chồng chỉ có đủ đất ở, cuộc sống còn khó khăn. Sau nhiều năm họ hàng thuyết phục, gần đây ông bà mới quyết định cho con gái 50 m² đất. Lý do ông H. không đồng ý ban đầu là ông không dám cho con gái đất hương hỏa của các cụ để lại. Còn chính bà Q. cho rằng, con gái đã đi lấy chồng chỉ được hưởng đất của nhà chồng.

Về chuyển biến trong tỷ lệ nữ đứng tên giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, trong tổng số 259 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở tại La Tinh hiện nay, tỷ lệ chủ sở hữu là nam giới vẫn chiếm 77,3%, tỷ lệ nữ giới chiếm 16,2% và tỷ lệ cả hai vợ chồng đứng tên là 6,5%. Với đất canh tác, trong tổng số 359 thửa đất bãi canh tác của làng, đã được dồn ô đổi thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 2005, tỷ lệ nam giới đứng tên là 73,6% và nữ giới 26,4%. Như

vậy, tỷ lệ nữ đứng tên cả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và đất sản xuất so với trước Đổi mới có tăng nhưng không đáng kể. Theo cán bộ địa chính xã, mặc dù chính quyền địa phương thực hiện quy định hiện hành của Luật đất đai và Luật Bình đẳng Giới, từ năm 2010 trở lại đây bắt buộc các giao dịch chuyển nhượng đất đai phải đứng tên cả hai vợ chồng. Tuy nhiên, điều này chỉ áp dụng với các mảnh đất do hai vợ chồng tự mua được trong thời gian kết hôn,

trong khi đó đại đa số đất ở hiện nay của các gia đình là đất cha ông để lại. Với đất hương hỏa, đất thừa kế từ bố mẹ sang con, chính quyền vẫn cho phép các gia đình có quyền quyết định chuyển quyền sở hữu, sử dụng cho riêng một mình con trai hay cả con trai và con dâu. Trong thực tế, các bậc cha mẹ ở đây vẫn thường chỉ làm thủ tục sang tên cho con trai nên người vợ của họ không đứng tên trong các giấy cấp nhận quyền sử dụng đất của gia đình. Những trường hợp nữ giới đứng tên vẫn thường là phụ nữ độc thân, góa chồng, đã ly dị. Tỷ lệ ít ỏi cả hai vợ chồng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (6,5%) là những cặp vợ chồng tự mua được thêm đất ở gần đây. Trong số đó, có rất nhiều cặp vợ chồng là người thành phố, người ngoài đến mua đất để ở hoặc đầu tư. Điều này đặt người phụ nữ ở một vị trí khá bất bình về tiếp cận đất đai. Trong khi mới chỉ có một số ít phụ nữ được gia đình chia đất trước hoặc sau kết hôn, bởi quan niệm họ sẽ được hưởng đất đai của nhà chồng, thì ở bên gia đình nhà chồng, họ ít được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bởi bố mẹ chồng chỉ cho chồng họ thừa kế. Cho đến nay, nếu xảy ra ly dị, người phụ nữ trong làng vẫn thường không được chia tài sản đất đai, vẫn phải trông mong vào sự giúp đỡ của bố mẹ đẻ về đất ở hoặc phải tự đi thuê nhà.

4. Kết luận

Nhìn lại lịch sử của người Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ và cụ thể là trường hợp làng La Tinh có thể thấy, những thay đổi căn bản về sự bình đẳng trong tiếp cận đất đai của phụ nữ từ sau Cách mạng chỉ diễn ra ở lĩnh

vực đất sản xuất, nhờ những chính sách đất đai của Nhà nước. Mặc dù sau Đổi mới, ruộng đất được chia, giao chứng nhận quyền sử dụng cho các hộ gia đình mà đại diện là chủ hộ, nhưng quyền tiếp cận của tất cả các thành viên, trong đó có phụ nữ được đảm bảo. Đất ở là lĩnh vực mà chính sách và pháp luật của Nhà nước ít can thiệp, được vận hành chủ yếu bởi tập quán và quy tắc xã hội truyền thống, nên ít có sự chuyển biến về bình đẳng giới. Số liệu thống kê cho thấy, chỉ có một sự thay đổi không đáng kể về tỷ lệ nữ đứng tên hoặc cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, đang diễn ra một số chuyển biến trong nhận thức và thực hành của người dân về quyền hưởng dụng đất của phụ nữ.

Thực tế ở làng được nghiên cứu cho thấy, đô thị hóa khiến cho đất đai trở nên có giá trị kinh tế nhưng cũng làm giảm đi giá trị biểu tượng của nó, vì vậy, các gia đình không còn nặng nề về việc đất hương hỏa phải dành cho con trai và loại người con gái ra khỏi khối tài sản này. Trong xã hội đương đại, quan niệm phân biệt nam nữ đang dần thay đổi, sự mở rộng các cuộc hôn nhân ngoài cộng đồng và sự gia tăng tỷ lệ ly hôn cũng là những nguyên nhân khiến cho cộng đồng địa phương gần đây có xu hướng chia cho con gái một phần đất thổ cư để làm đất ở trong những trường hợp đặc biệt hay đơn giản để làm vốn tài chính cho họ. Mặc dù tỷ lệ con gái được chia đất chưa nhiều và số đất họ được nhận ít ỏi hơn con trai nhưng đây thực sự là một bước chuyển trong nhận thức và thực hành về bình đẳng giới ở cộng đồng người Việt ven đô trong quá trình đô thị hóa. Cần hơn nữa những cơ hội mở ra cho phụ nữ, bởi cho đến nay,

vị thế của người phụ nữ ở khu vực nông thôn nói chung, ven đô nói riêng vẫn còn khá bấp bênh khi họ chưa thực sự được tiếp cận đất đai bình đẳng. Tuy nhiên, những chuyển biến về đất đai sẽ diễn ra chậm chạp bởi nó phụ thuộc khá nhiều vào sự tiến hóa của các quy chuẩn xã hội và sự phát triển của đời sống xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Vân Anh (1997), *Phụ nữ và ruộng đất ở Việt Nam*, Trung tâm Nghiên cứu Gia đình và Phụ nữ, Hà Nội.
2. Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng (2000), *Phụ nữ, giới và phát triển*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
3. Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Văn Phương (2009), “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc vay vốn của phụ nữ”, Tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2.
4. Đỗ Thị Bình (2004), “Mối quan hệ giữa vợ và chồng trong gia đình Việt Nam giai đoạn đổi mới”, Tạp chí *Khoa học về Phụ nữ*, số 2.
5. Lương Thị Thu Hằng (2004), “Vị thế của phụ nữ và nam giới trong hưởng dụng đất hiện nay”, Tạp chí *Khoa học về Phụ nữ*, số 5.
6. Trần Thị Hồng (2009), “Quan hệ vợ chồng trong đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất ở: Thực trạng và các yếu tố tác động”, Tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2.
7. Lee Seon Hee (2002), “Địa vị người phụ nữ Kinh (Việt) ở Hà Nội và những vùng phụ cận (giai đoạn chuyển tiếp từ truyền thống sang hiện đại)”, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
8. Phan Huy Lê (1999), *Tìm về cội nguồn*, t.2, Nxb Thế giới, Hà Nội.
9. Phan Huy Lê (2020), “Làng cổ truyền của người Việt, tiến trình lịch sử và kết cấu kinh tế - xã hội”, in trong *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang (chủ biên), Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
10. Trần Tuyết Nhung và cộng sự (2013), *Tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay*, UNDP, Hà Nội.
11. Trương Hữu Quýnh (2009), *Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Sửu (2014), *Công nghiệp hóa, đô thị hóa và biến đổi sinh kế ở ven đô Hà Nội*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
13. Nguyễn Thị Tình (2014), “Phụ nữ với việc tham gia quản lý đất đai trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
14. Nghiem Lien Huong (2007), “Sot dat” (Land Fever) in Hanoi: Ruralization of the Urban Space”, In Ranvinder S. Sandhu & Jasmeet Sandhu (eds.), *Globalizing Cities: Inequality and Segregation in Developing Countries*, Rawar Publication, India.
15. Kleinen, J. (1999), *Facing the Future, Reviving the Past: A Study of Social Change in a Northern Vietnamese Village*, Institute of Southeast Asian Studies.